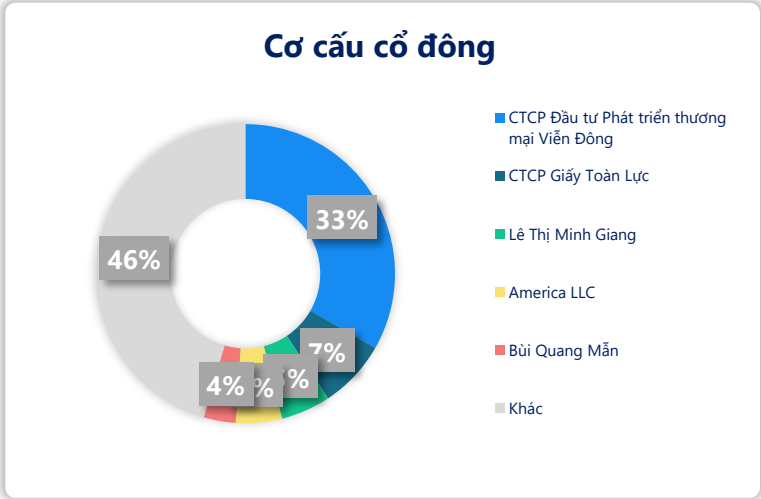
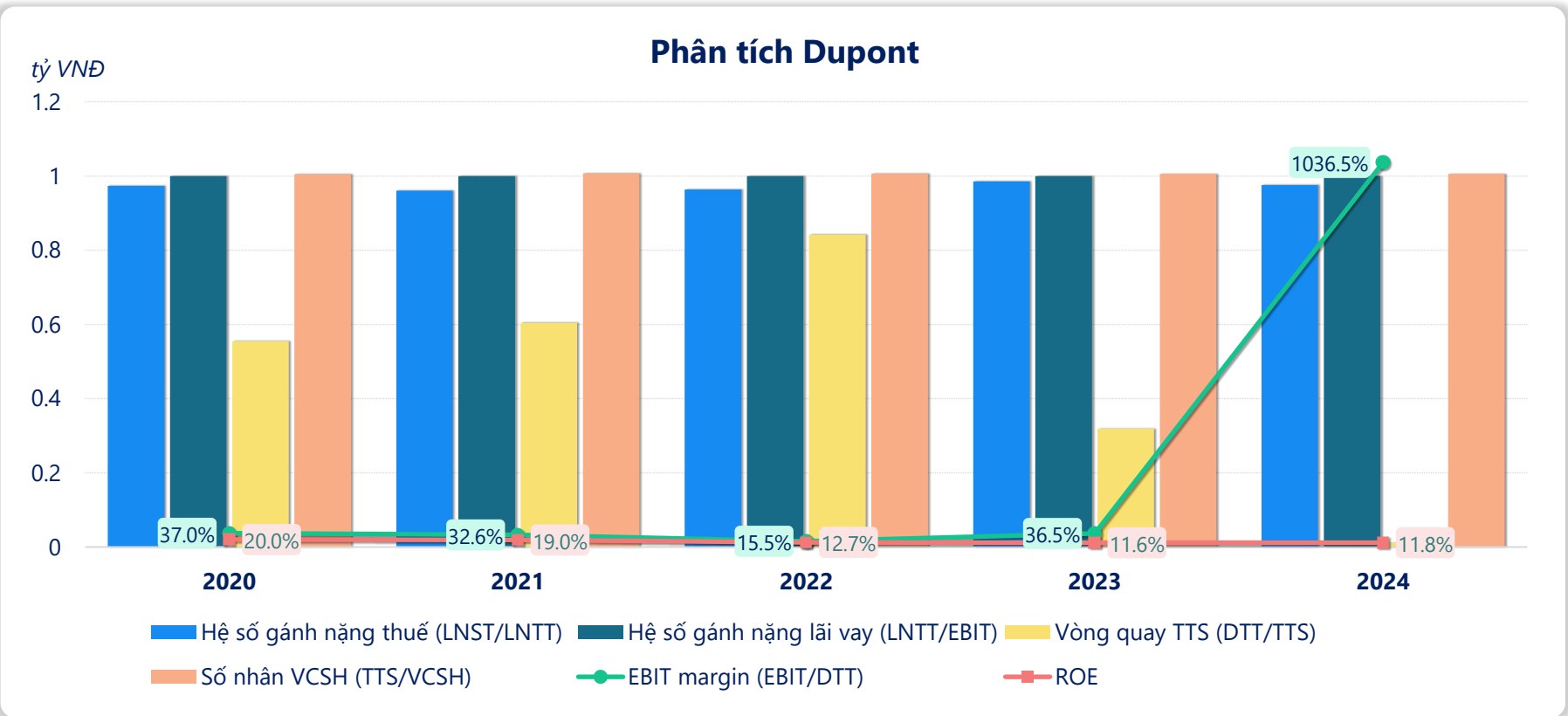
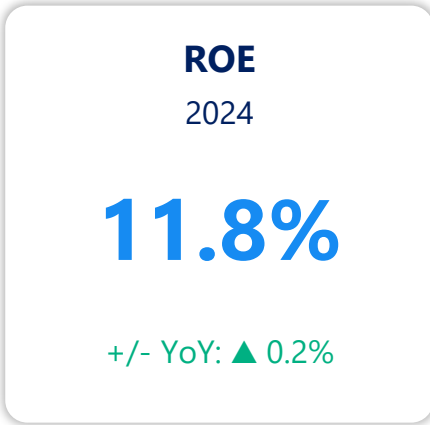
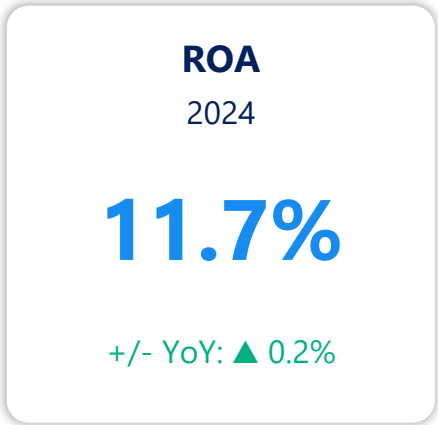


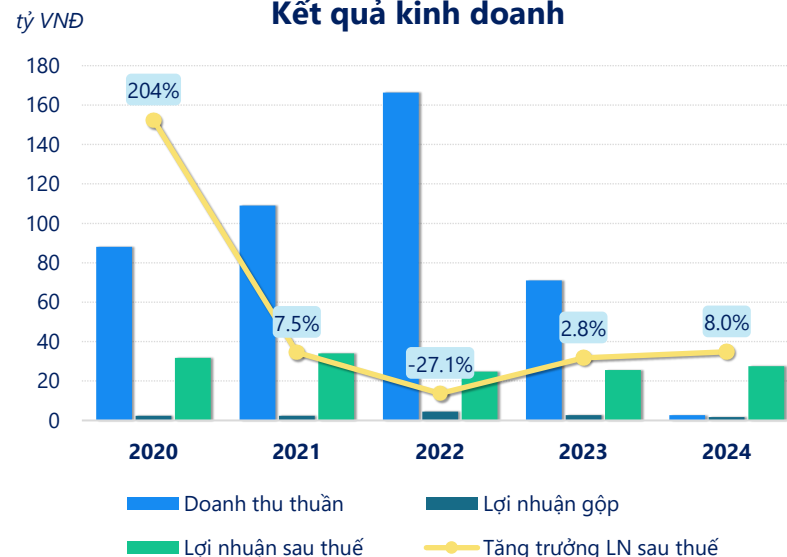
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,480 - 12,506
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		214
Số lượng CPLH (CP)		17,310,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,205
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.19)
EPS		1,593
P/E		7.8

	YTD	1T	3T	6T
SVT		7.9%	10.3%	6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

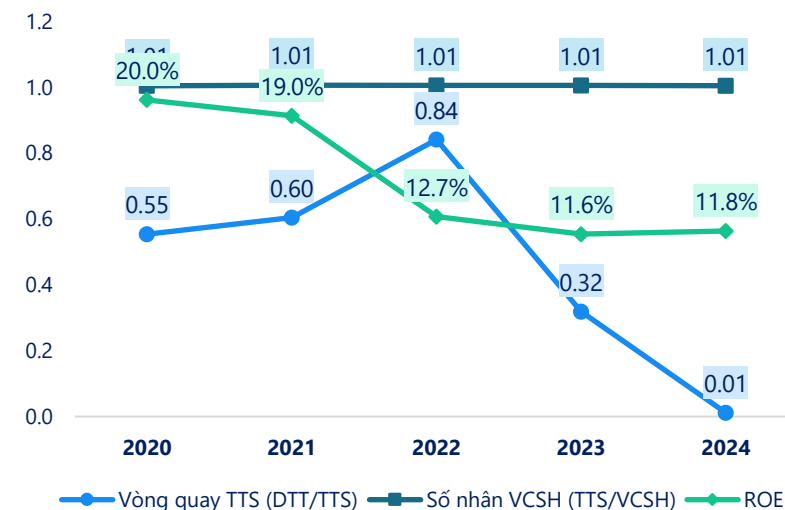


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1037%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

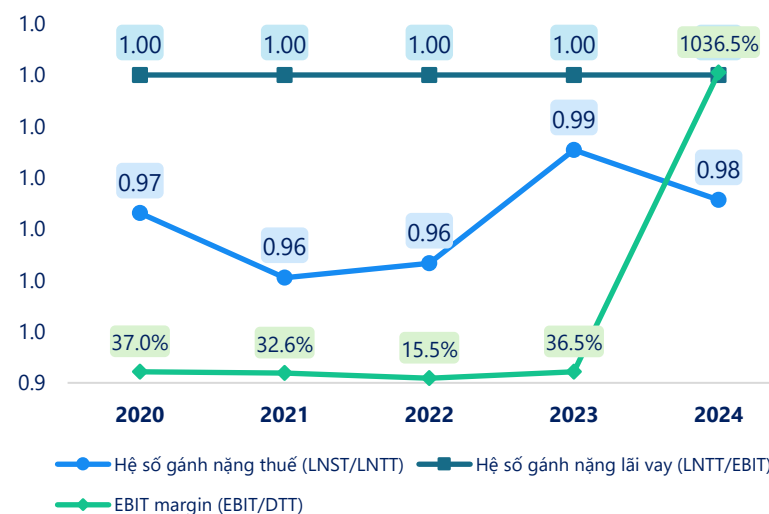
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SVT** ghi nhận doanh thu thuần **2.73** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.58** tỷ đồng, lần lượt **giảm 96.2%** và **tăng 7.95%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

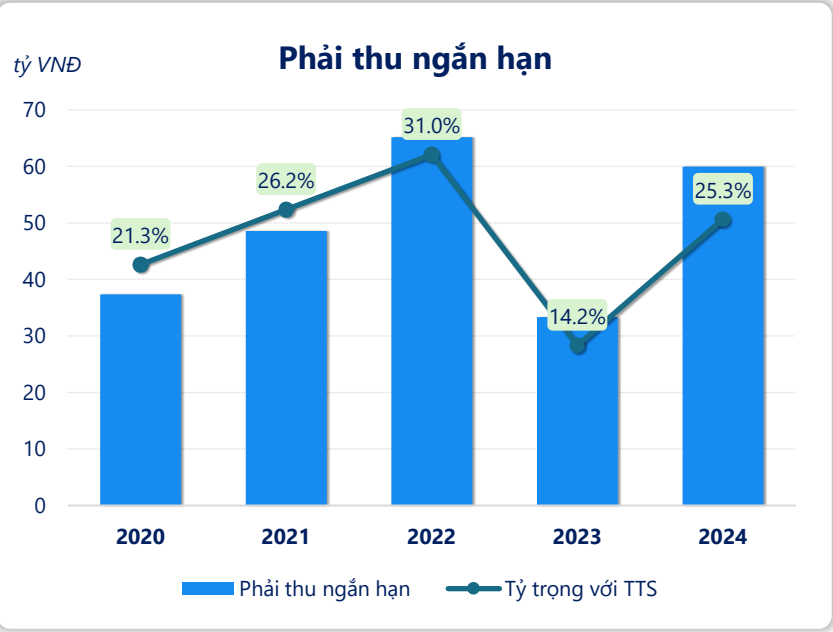
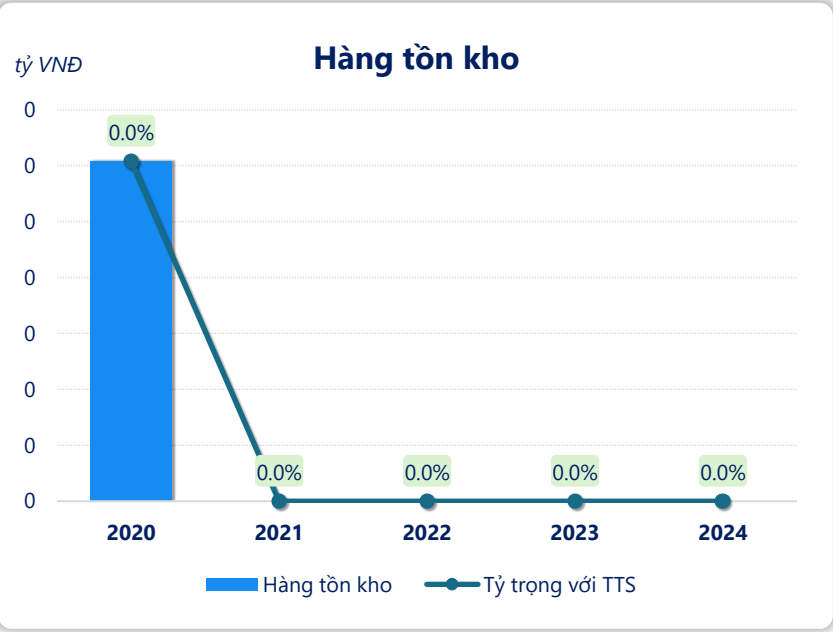
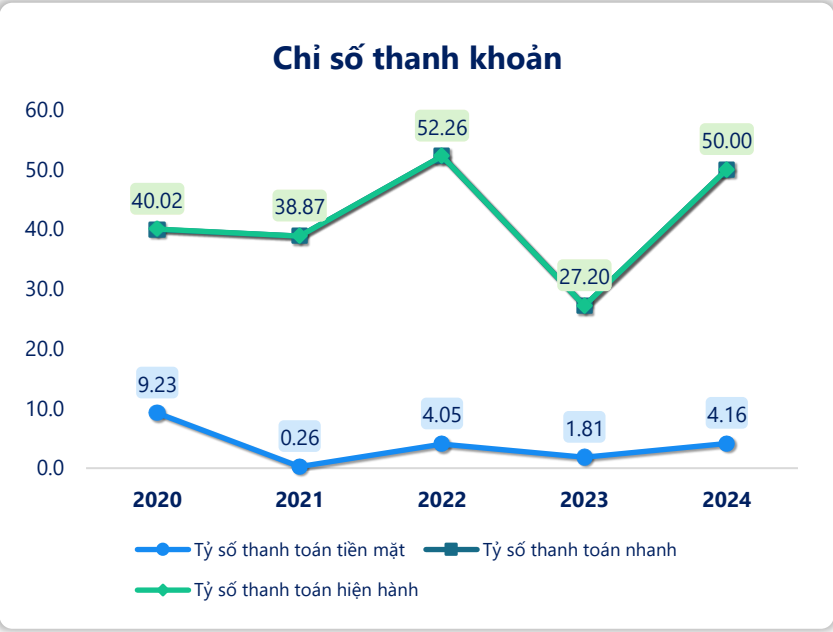
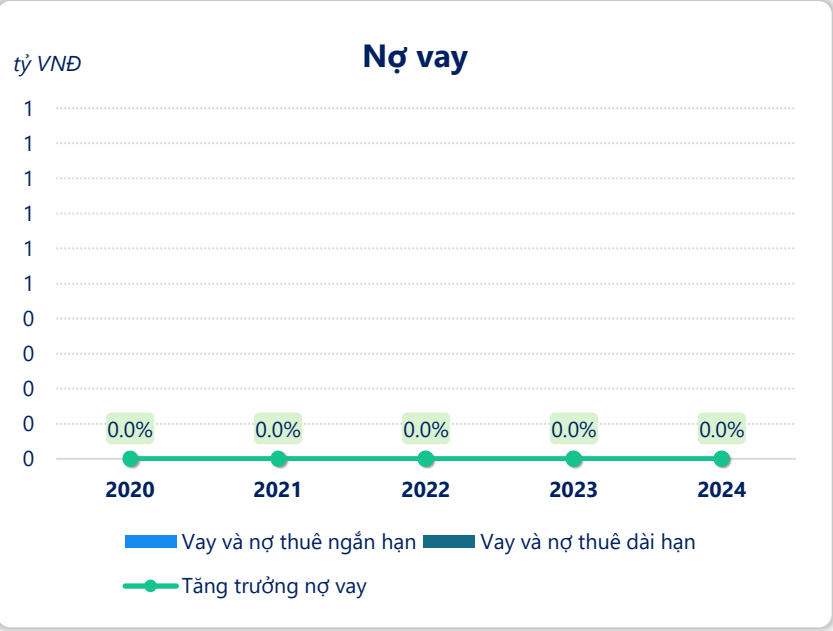
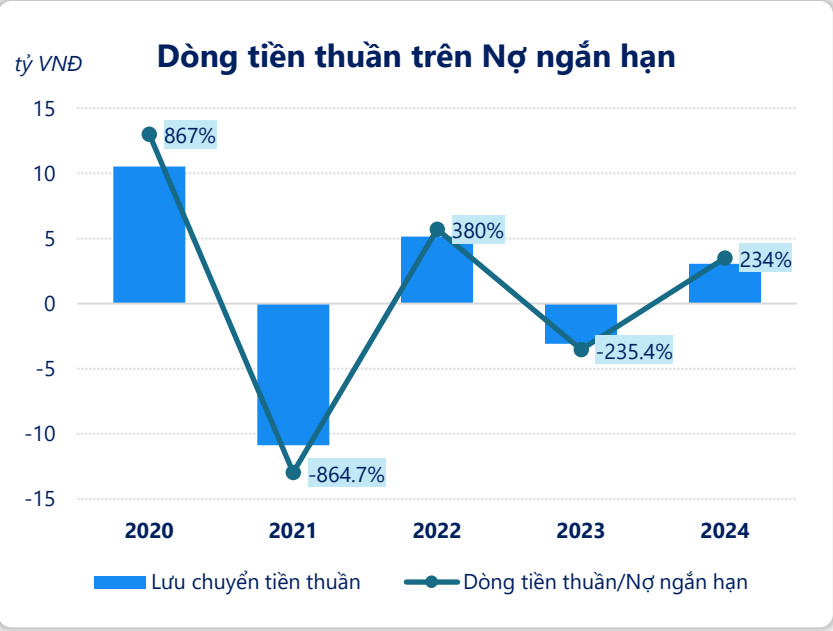
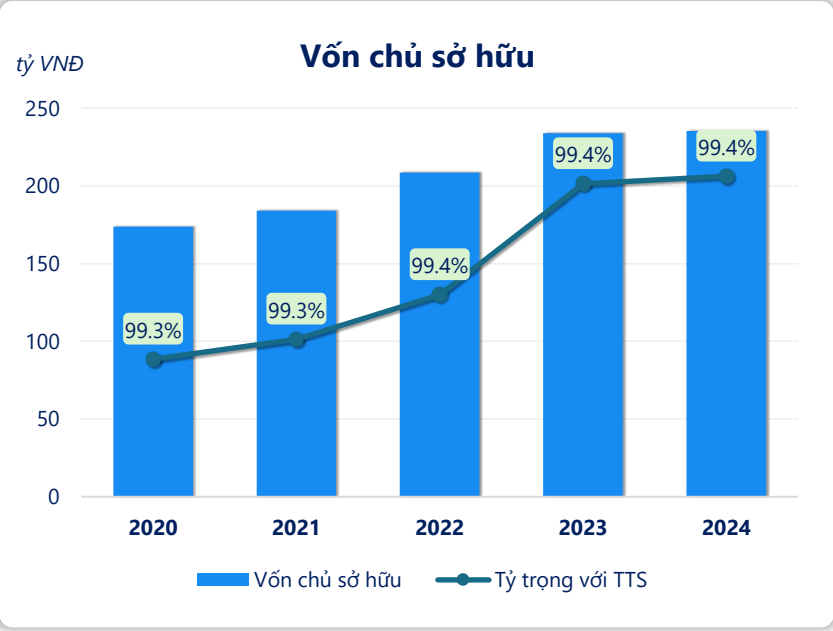
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	237	235	0.6%
Tài sản ngắn hạn	65.4	35.7	83.1%
Tiền và tương đương tiền	5.43	2.38	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.9	33.3	79.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	-94.8%
Tài sản dài hạn	171	199	-14.1%
Phải thu dài hạn	0	27.0	-100%
Tài sản cố định	0.05	0.12	-56.7%
Bất động sản đầu tư	11.2	12.0	-7.1%
Tài sản dở dang	0.94	0.94	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.55	-41.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.31	1.31	-0.4%
Nợ ngắn hạn	1.31	1.31	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0.03	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	234	0.6%
Vốn chủ sở hữu	235	234	0.6%
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	88.1	109	166	71.0	2.73
Giá vốn hàng bán	85.7	107	162	68.3	1.07
Lợi nhuận gộp	2.40	2.42	4.48	2.73	1.66
Doanh thu HĐTC	27.4	31.1	23.9	27.5	31.2
Chi phí TC	-4.36	0.03	0.01	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.35	0.24	0.19	0.23	0
Chi phí QLDN	1.26	1.35	2.50	3.41	3.75
LN thuần từ HĐKD	32.6	31.9	25.7	26.6	29.1
Lợi nhuận khác	0.01	3.62	0.12	-0.65	-0.81
LN trước thuế	32.6	35.5	25.8	25.9	28.3
Lợi nhuận sau thuế	31.7	34.1	24.8	25.5	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	34.1	24.8	25.5	27.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.04	16.6	-26.1	24.6	4.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-4.31	31.3	-27.7	25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-23.2	0	0	-26.0
Tiền đầu kỳ	0.68	11.2	0.33	5.47	2.38
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-10.9	5.13	-3.09	3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	0.33	5.47	2.38	5.43